

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2025/HSPT
Ngày: 26/8/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Phước Hòa**

Các thẩm phán: Ông **Trần Đức Kiên**
Ông **Lê Văn Thường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Duy Hoàng**, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 78/2025/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo **Nguyễn Văn Thanh V** cùng đồng phạm về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2025/HS-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. Nguyễn Văn Thanh V (tên gọi khác: Không có); sinh ngày: 28/4/1969 tại **thành phố H**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: Buôn bán; nơi thường trú: **thôn T, xã L, huyện P, thành phố H (nay là xã H, thành phố H)**; con ông **Nguyễn Văn T** (đã chết) và con bà **Trần Thị H**; có vợ là **Võ Thị N** (Bị cáo trong vụ án) và có 4 người con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/02/2024 cho đến nay tại Trại tạm giam **Công an thành phố H**; có mặt.

2. Võ Thị N (tên gọi khác: Không có); sinh ngày: 04/8/1972 tại: **thành phố H**; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: 05/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Buôn bán; nơi thường trú: **thôn T, xã L, huyện P, thành phố H (nay là xã H, thành phố H)**; con ông **Võ Đại H1** (đã chết) và con bà **Nguyễn Thị N1**; có chồng là **Nguyễn Văn Thanh V** (Bị cáo trong vụ án); con: Có 03 người; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/02/2024 cho đến nay tại Trại tạm giam **Công an thành phố H**; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

Bà **Võ Thị Mỹ L**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Thôn B, xã L, huyện P, thành phố H** (nay là xã H, thành phố H). Có mặt

Bà **Lê Thị Xuân T1**, sinh năm 1970; địa chỉ: **Thôn T, xã L, huyện P, thành phố H** (nay là xã H, thành phố H). Có mặt

Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Thôn C, xã L, huyện P, thành phố H** (nay là xã L, thành phố H). Có mặt

Bà **Lê Thị T2**, sinh năm 1971; địa chỉ: **Thôn A, xã L, huyện P, thành phố H** (nay là xã L, thành phố H). Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2007, **Nguyễn Văn Thanh V** và **Võ Thị N** mở tiệm mua bán vàng hiệu Duy Tâm tại **chợ N2, xã L, huyện P**, đến năm 2008 mở tiệm thứ 2 tại **chợ P, phường P, thị xã H, Thành Phố H**. Khoảng tháng 09/2011 **V** và **N** trình báo bị cướp giật mất 140 cây vàng tại đoạn gần **trường Trung học cơ sở L4, huyện P** nhưng đến nay vẫn chưa kết luận được vụ việc. Để có tiền kinh doanh, **V** và **N** vay tiền Ngân hàng, mượn tiền của nhiều người thân và khách hàng. Tuy nhiên, việc kinh doanh tiếp tục bị thua lỗ nhưng **V** và **N** vẫn tiếp tục vay của người sau trả cho người trước. Do không kiểm soát được tiền vay, tiền lãi, tiền trả nợ và các khoản chi tiêu nên đến tháng 10/2022 thì mất khả năng trả nợ, đóng cửa 02 tiệm vàng. Cuối tháng 01/2023, **V** và **N** bàn bạc, thống nhất với nhau cùng bỏ đi trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền đã vay mượn (**N** vào Thành phố Hồ Chí Minh, **V** qua nước Lào). Ngày 31/01/2023, **N** bỏ trốn vào thành phố Hồ Chí Minh, không dùng số điện thoại cũ, cắt đứt mọi liên lạc khác với các chủ nợ, khoảng 01 tháng sau thì **V** cũng thay đổi số điện thoại, không đi Lào như dự định mà bỏ trốn vào thành phố Hồ Chí Minh ở cùng với **N**.

Sau đó, những người bị hại không liên lạc được với **V** và **N** nên làm đơn trình báo Cơ quan **Công an huyện P** thụ lý tin báo rồi chuyển tin báo cho Cơ quan điều tra **Công an Thành Phố H** giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 27/12/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành Phố H** ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Ngày 22/02/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Thành Phố H** bắt **V** và **N** tại **phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh**. Quá trình điều tra **V** và **N** khai nhận việc vay mượn và chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1. Vay tiền của bà bà Nguyễn Thị H2

- Lần 1: Ngày 03/02/2019, **N** vay tiền của bà **H2** số tiền 100.000.000 đồng với thỏa thuận 01 tháng trả lãi 1.500.000 đồng, đã trả lãi đến tháng 8/2022.

- Lần 2: Ngày 06/9/2020, **N** vay 110.000.000 đồng với thỏa thuận 01 tháng trả lãi 1.500.000 đồng, đã trả lãi đến tháng 8/2022.

N đã trả cho bà **H2** 10.000.000 đồng tiền gốc, chiếm đoạt số tiền **200.000.000 đồng**.

Vụ thứ 2. Vay tiền của bà Lê Thị T2.

V, **N** có quan hệ bà con với bà **Lê Thị T2** và có vay mượn tiền từ năm 2010, đều trả đúng hạn nên bà **T2** có tiền là cho vay.

- Lần 1: Ngày 05/3/2020, N vay của bà T2 số tiền mặt 1.000.000.000 đồng, viết xác nhận nợ có nội dung vợ chồng B- V mượn tiền.

- Lần 2: Ngày 10/6/2020, N vay số tiền 500.000.000 đồng, viết xác nhận nợ có nội dung vợ chồng B - V mượn tiền.

- Lần 3: Ngày 18/6/2020, N vay số tiền 500.000.000 đồng, viết xác nhận nợ có nội dung vợ chồng B- V mượn tiền.

V, N trả lãi đều cho tất cả các khoản vay của bà T2 đến tháng 07/2022 thì không trả, chiếm đoạt số tiền **2.000.000.000 đồng**

Vụ thứ 3. Vay tiền của chị Nguyễn Thị C

- Lần 1: Ngày 15/12/2020, N vay của chị C số tiền 50.000.000 đồng, viết giấy xác nhận mượn 50.000.000 đồng, tiền lãi 01 tháng là 700.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 03/01/2022, N vay số tiền 50.000.000 đồng, viết xác nhận mượn 50.000.000 đồng, tiền lãi 01 tháng là 700.000 đồng.

N trả lãi cho chị C hàng tháng, đến tháng 08/2022 thì không trả, chiếm đoạt **100.000.000 đồng**

Vụ thứ 4. Vay tiền của bà Lê Thị Xuân T1.

V, N có quan hệ bà con với bà Lê Thị Xuân T1 và đã vay tiền của bà T1 từ năm 2010, trả gốc và lãi đúng hạn nên mỗi lần bà T1 có tiền là cho vay.

- Lần 1: Ngày 04/6/2021, V đến nhà của bà T1 vay số tiền 200.000.000 đồng, viết giấy xác nhận nợ ký tên V và N.

- Lần 2: Ngày 02/7/2021, N vay 200.000.000 đồng, viết giấy xác nhận nợ ký tên V và N.

- Lần 3: Ngày 09/7/2021, V vay số tiền 300.000.000 đồng, viết giấy xác nhận, ký tên Nguyễn Văn Thanh V có ghi thêm cả tên thường gọi của N- B.

- Lần 4: Ngày 20/7/2021, V vay số tiền mặt 400.000.000 đồng. viết giấy xác nhận nợ, ghi tên “v/c V”.

- Lần 5: Ngày 28/7/2021, N vay số tiền 900.000.000 đồng, viết giấy xác nhận nợ, ghi tên “Be Việt”.

- Lần 6: Ngày 03/8/2021, V vay số tiền 600.000.000 đồng, viết giấy xác nhận nợ, ký tên Nguyễn Văn Thanh V có ghi thêm “Be”.

- Lần 7: Ngày 05/8/2021, V vay số tiền 150.000.000 đồng, viết giấy xác nhận nợ, ký tên Nguyễn Văn Thanh V có ghi thêm “Be”.

- Lần 8: Ngày 29/9/2021, V vay số tiền 300.000.000 đồng, viết giấy xác nhận nợ, ký ghi “Việt Be”.

Khoảng đầu tháng 02/2022, bà T1 gọi điện cho N nói: “chuẩn bị cho O ba tỷ (tức là lấy lại tiền gốc cho N vay trước đó), O bỏ vô ngân hàng lấy số đồ ra để bán miếng đất trên P”. V và N đồng ý và có trả 3.000.000.000 đồng tiền gốc đã vay cho bà T1. Ngày 10/2/2022, bà T1 nói cho V và N biết có bán đất được 6,9 tỷ đồng, cho vay lại ba tỉ đồng. Do số tiền lớn nên hai bên thống nhất sẽ chuyển khoản, V nhắn tin cho bà T1 số tài khoản 106864141999 mang tên Nguyễn Văn Thanh V mở tại ngân hàng V2. Cùng ngày, bà T1 chuyển vào tài khoản của V số tiền 3.900.000.000 đồng.

- Lần 10: Ngày 25/6/2022, N vay số tiền 450.000.000 đồng, viết giấy xác nhận nợ, ghi tên “Be Việt”.

* Ngày 20/6/2022, N và bà T1 có lập giấy xác nhận nợ lãi tính đến ngày

20/6/2022 là 350.000.000 đồng nhưng ghi là: “Việt, N mượn của bà T1 số tiền 350.000.000 đồng” nên không tính vào tiền chiếm đoạt.

Tổng số tiền V, N chiếm đoạt của bà T1 là 7.400.000.000 đồng (Bảy tỷ bốn trăm triệu đồng).

Vụ thứ 5. Vay tiền của bà Phan Thị T3.

Do bà T3 kinh doanh vàng ở chợ L5, huyện P, đồng thời là em con cô ruột của với N nên hai bên thường xuyên trao đổi, hỗ trợ trong việc kinh doanh vàng.

- Lần 1: Năm 2006, bà T3 có gửi cho V và N 140.000.000 đồng để lấy lãi, hàng tháng trả 4.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 01/7/2021, vay số tiền 200.000.000 đồng, viết giấy xác nhận V, N mượn tiền.

- Lần 3: Ngày 14/10/2021, vay số tiền 200.000.000 đồng, V viết xác nhận nợ vào sổ của bà T3.

- Lần 4: Ngày 05/3/2022, vay số tiền 200.000.000 đồng, V ghi xác nhận nợ số tiền 200.000.000 đồng vào sổ của bà T3.

- Lần 5: Ngày 10/3/2022, vay số tiền 200.000.000 đồng, V viết xác nhận qua trang khác, ghi đủ lại cả 04 lần với số tiền tổng cộng 800.000.000 đồng, N có ghi tên thêm ở phía dưới chữ ký của V. Tất cả các lần mượn tiền trên, vợ chồng N và bà T3 thống nhất lãi là cứ 100.000.000 đồng tiền vay thì mỗi tháng trả 2.000.000 đồng tiền lãi.

- Lần 6: Ngày 20/3/2022, N mượn bà T3 05 nhẫn hiệu Phú Cường 9999 loại 24K, trọng lượng 02 chỉ (trong lòng nhẫn có khắc chữ Phú Cường 9999 24K).

- Lần 7: Ngày 21/3/2022, N thêm mượn 05 nhẫn vàng hiệu Phú Cường 9999 loại 24K, trọng lượng 02 chỉ (trong lòng nhẫn có khắc chữ Phú Cường 9999 24K).

Lần 7: Ngày 25/9/2022, bà T3 đưa cho N 01 sợi dây chuyền vàng 04 chỉ hiệu Phú Cường nhờ N đổi thành 01 dây chuyền vàng đốt và 01 dây chuyền hình trái tim, mỗi sợi 02 chỉ vàng. T3 mới lại 01 một sợi, còn lại 01 sợi dây chuyền vàng hiệu Phú Cường 02 chỉ vàng, có khắc trên dây chữ “Phú Cường”, “9999” và “23K” đã bán nhưng không trả lại tiền cho bà T3.

Đến ngày 25/11/2022 N, V và bà T3 xác định lại toàn bộ số tiền, vàng nợ của bà T3 chưa trả là 940.000.000 đồng, đã trả là: 300.000.000 đồng còn lại 640.000.000 đồng và 22 chỉ vàng hiệu Phú Cường. Tiền lãi cho tất cả các khoản tiền là 165.000.000 đồng.

Ngày 04/12/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công Thành Phố H, trưng cầu định giá vàng. Ngày 04/12/2024, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng tỉnh Thừa Thiên Huế có Công văn số: 4543/HĐĐGTS về việc phúc đáp yêu cầu định giá, nội dung từ chối do không đủ điều kiện cần thiết để tiến hành định giá. Do vậy, Cơ quan điều tra xác định giá trị vàng V, N chiếm đoạt của Phan Thị T3 vào thời điểm ngày 31/01/2023 theo tỷ giá vàng do DNTN hàng vàng Phú Cường cung cấp vào thời điểm ngày 31/01/2023, cụ thể: giá trị 01 chỉ vàng 9999 24K hiệu Phú Cường có giá mua vào là 5.530.000 đồng; giá trị 01 chỉ vàng dây 23K hiệu Phú Cường có giá mua vào là 4.970.000 đồng. Tổng cộng giá trị của 22 chỉ vàng 120.540.000 đồng.

Tổng số tiền chiếm đoạt là **760.540.000 đồng** (Bảy trăm sáu mươi triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Vụ thứ 6. Vay của bà **Võ Thị Mỹ L.**

Ngày 21/4/2022, vay của bà **L** số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi 10 triệu đồng/tháng. **N** viết Giấy mượn tiền, **V** cùng ký bên dưới và hẹn khi nào bà **L** cần tiền thì báo trước 15 ngày, đồng thời **N** đưa cho bà **L** 01 sổ hồng của thửa đất số 481, tờ bản đồ 22, diện tích 338,9m² mang tên **Võ Đại Q** và **Phan Thị Tú O1** và cho bà **L** biết đất này của em trai ruột **N** để làm tin. Khoảng 02 tháng sau thì **N** chuyển 30.000.000 đồng tiền lãi, **V** và **N** đã trả 700.000.000 đồng. Chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng.

Vụ thứ 7. Vay tiền của bà **Ngô Thị B1.**

Ngày 25/7/2022, **N** vay của bà **B1** số tiền 140.000.000 đồng, **N** viết giấy mượn tiền trước đưa cho bà **B1** khi **V** đến nhận tiền thì ký tên thêm vào Giấy mượn tiền. Khoảng 01 tháng sau, **N** đưa cho bà **B1** 550.000 đồng tiền lãi. Chiếm đoạt số tiền 140.000.000 đồng

Vụ 8. Vay tiền của anh **Vũ Thành L1.**

V và anh **Vũ Thành L1** quen biết nhau qua sự giới thiệu của anh **Phan Văn B2**, là nhân viên ngân hàng **S** ở **A Bà T**, thành phố **H**. Khoảng đầu tháng 6/2022, **V**, **N** được vợ chồng em ruột của **N** là anh **Võ Đại Q** và chị **Phan Thị Tú O1** cho mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DG 738667, thửa đất số 469 tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại: **thôn B**, **xã L**, **huyện P**, diện tích 891,2m² mang tên người sử dụng đất là ông **Võ Đại Q** và bà **Phan Thị Tú O1** để thế chấp vay tiền nhưng do sai lệch giấy tờ nên không vay Ngân hàng được.

V trao đổi với anh **B2** về việc đang cần tiền gấp nên anh **B2** đồng ý và nói sẽ giới thiệu người khác cho **V** vay. Đến ngày 30/6/2022, anh **B2** hẹn **V** đến tại quán cà phê **đường T**, đoạn gần ngã tư **T-Bà T4**. Tại đây, anh **B2** giới thiệu **V** với anh **Vũ Thành L1** và nói rõ việc **V** muốn vay tiền. Anh **L2** đồng ý thì **V** viết “Giấy vay tiền”, thể hiện nội dung Việt vay của anh **Vũ Thành L1** số tiền 1.000.000.000 đồng hẹn ngày 20/7/2022 trả lại, phía dưới có nội dung số tài khoản “106864141999” của **V** mở tại **ngân hàng V2**. Do tài khoản của anh **Vũ Thành L1** không được chuyển số tiền 01 tỷ đồng trong ngày nên sau khi **V** viết giấy vay tiền và đưa cho anh **L1**, có anh **B2** chứng kiến xong thì anh **L1** chuyển khoản đến tài khoản của **V** nói trên số tiền 400.000.000 đồng (trong đó, **L1** dùng tài khoản số 11623206023014 mở tại **ngân hàng T7** chuyển 100 triệu đồng, dùng tài khoản số 0938546779 mở tại **ngân hàng S1** chuyển 300 triệu đồng). Số tiền 600 triệu đồng còn lại anh **L1** hẹn hôm sau sẽ chuyển tiếp nên mọi người ra về, **V** và anh **L1** trao đổi số điện thoại để liên lạc. Thời điểm này Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 469 đã nộp tại Ủy ban **thị xã H** để xin đính chính thông tin, anh **Võ Đại Q** trực tiếp vào Huế đưa hồ sơ đi nộp. Do đã thống nhất trả lãi 75 triệu đồng/tháng nên sau khi chuyển 400 triệu đồng đầu tiên ngày 30/6/2022, **V** chuyển lại cho anh **L1** 50 triệu tiền lãi. Đến ngày 01/07/2022, anh **L1** chuyển khoản thêm 400.000.000 đồng (trong đó, **L1** dùng tài khoản số 11623206023014 mở tại **ngân hàng T7** chuyển 100.000.000 đồng, dùng tài khoản số 0938546779 mở tại **ngân hàng S1** chuyển 300.000.000 đồng như lần chuyển ngày 30/6/2022)

vào tài khoản của **V** như nói trên. Đến ngày 02/07/2022, anh **L1** dùng tài khoản số 0938546779 mở tại **ngân hàng S1** chuyển thêm số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản **V2** của **V**.

Đến khoảng 01 tháng sau, anh **L1** gọi điện đòi tiền thì **V** xin gia hạn thời gian trả nợ và xin trả lãi trước, anh **L1** đồng ý và **V** chuyển trả tiền lãi bằng tiền mặt. **V** đã trả tiền lãi cho anh **L1** tổng cộng 02 lần là 112.500.000 đồng. Sau đó, việc kinh doanh bị thua lỗ không có tiền trả gốc và lãi cho anh **L1** như đã cam kết nên đã bỏ trốn chiếm đoạt số tiền **1.000.000.000 đồng** (Một tỷ đồng).

Tổng số tiền chiếm đoạt là **11.900.540.000 đồng** (Mười một tỷ chín trăm triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

* Vật chứng thu giữ: Quá trình làm việc, anh **Vũ Thành L1** có giao nộp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DG 738667, thửa đất số 469 tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại: **thôn B, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**, diện tích 891,2m² mang tên người sử dụng đất là ông **Võ Đại Q**, sinh năm: 1973, CCCD số: 046073000506 và bà **Phan Thị Tú O1**, sinh năm: 1977, CCCD số: 038177010407, cùng trú tại: **D C, phường L, thành phố T**. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, ông **Võ Đại Q** đã báo mất và xin cấp lại và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh **L1** giao nộp không còn giá trị sử dụng nên đưa vào hồ sơ vụ án.

Các tài liệu là các giấy vay tiền, mượn tiền của **Nguyễn Văn Thanh V, Võ Thị N** viết để xác nhận việc vay tiền do các bị hại giao nộp.

* Về giám định:

- Cơ quan điều tra đã có Quyết định trưng cầu giám định số: 1328 và 1330/QĐ-VPCQCSĐT ngày 17/07/2024, Quyết định trưng cầu giám định số: 1801/QĐ-VPCQCSĐT ngày 08/10/2024 để giám định chữ viết, chữ ký mang tên **Nguyễn Văn Thanh V**; Quyết định trưng cầu giám định số: 1329 và 1332/QĐ-VPCQCSĐT ngày 17/07/2024, Quyết định trưng cầu giám định số 1800/QĐ-VPCQCSĐT ngày 08/10/2024 để giám định chữ viết, chữ ký mang tên **Võ Thị N** trong giấy ghi nợ, vay tiền do các bị hại cung cấp. **Phòng K Công an tỉnh T** đã có các Kết luận giám định số 507/KL-KTHS ngày 02/08/2024, 508/KL-KTHS ngày 23/08/2024, 509/KL-KTHS ngày 21/08/2024, 510/KL-KTHS ngày 23/08/2024, 725/KL-KTHS ngày 19/11/2024 và 726/KL-KTHS ngày 11/11/2024, kết luận chữ viết, chữ ký mang tên **Nguyễn Văn Thanh V** và **Võ Thị N** trên các tài liệu gửi giám định là do **Nguyễn Văn Thanh V** và **Võ Thị N** viết, ký ra.

* Xử lý vật chứng: Các vật chứng là giấy tờ, tài liệu đưa vào hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự: bà **Nguyễn Thị Ái H2** yêu cầu bồi thường số tiền 200.000.000 đồng, **Lê Thị T2** số tiền 2.000.000.000 đồng, **Nguyễn Thị C** số tiền 100.000.000 đồng, **Lê Thị Xuân T1** số tiền 7.400.000.000 đồng, **Phan Thị T3** số tiền 760.540.000 đồng, **Võ Thị Mỹ L** số tiền 300.000.000 đồng, **Ngô Thị B1** số tiền 140.000.000 đồng, anh **Võ Thành L3** số tiền 1.000.000.000 đồng. Từ khi bỏ trốn cho đến nay, **V** và **N** chưa bồi thường cho ai.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2025/HS-ST ngày 03/7/2025, Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

“- Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn Thanh V** và **Võ Thị N** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”;

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Thanh V**: 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam, 22/02/2024.

- Xử phạt bị cáo **Võ Thị N**: 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam, 22/02/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo **Nguyễn Văn Thanh V** và **Võ Thị N** phải liên đới bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

- Bồi thường cho bà **Nguyễn Thị H2** số tiền 200.000.000 đồng,
- Bồi thường cho bà **Lê Thị T2** số tiền 2.000.000.000 đồng,
- Bồi thường cho bà **Nguyễn Thị C** số tiền 100.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà **Lê Thị Xuân T1** số tiền 7.400.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà **Phan Thị T3** số tiền 760.540.000 đồng.
- Bồi thường cho bà **Võ Thị Mỹ L** số tiền 300.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà **Ngô Thị B1** số tiền 140.000.000 đồng.
- Bồi thường cho anh **Vũ Thành L1** số tiền 1.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/7/2025, bị hại **Nguyễn Thị C**, **Lê Thị T2**, **Lê Thị Xuân T1**, **Võ Thị Mỹ L** kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với 2 bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị hại **C**, **T2**, **T1** và **L** giữ yêu cầu kháng cáo

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo **Nguyễn Văn Thanh V**, **Võ Thị N** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng pháp luật, mức hình phạt 14 năm tù đối với bị cáo **Thành V1**, 13 năm tù đối với bị cáo **N** là tương xứng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của những bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của bị cáo, luật sư.

[1] Theo bản án hình sự sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai người bị hại, tang vật thu giữ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2019 đến tháng 01/2023, **Nguyễn Văn Thanh V**, **Võ Thị N** đã vay tiền của 08 bị hại với tổng số tiền 11.900.540.000 đồng (mười

một tỷ chín trăm triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng), do không có khả năng trả nợ nên bị cáo **V, N** đã bỏ trốn khỏi địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo **Nguyễn Văn Thanh V, Võ Thị N** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo của bị hại **Nguyễn Thị C, Lê Thị T2, Lê Thị Xuân T1 và Võ Thị Mỹ L** đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo **V, N**.

Tính chất hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị pháp luật xử lý theo quy định của pháp luật, nhưng bị cáo **V, N** vẫn có hành vi vay tiền của 08 bị hại với tổng số tiền 11.900.540.000 đồng, sau đó bỏ trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Hành vi của bị cáo thể hiện xem thường pháp luật. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức phạt nghiêm, khắc mới có tác dụng giáo dục bị cáo và nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm này tại địa phương.

Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo **V, N** được hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, các bị cáo có nhân thân tốt, là vợ chồng trong cùng vụ án, ông nội và chú ruột của bị cáo **N** là liệt sỹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, cũng như tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự để từ đó xử phạt bị cáo **Thanh V** mức hình phạt 14 năm tù, bị cáo **Võ Thị N** 13 năm tù là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, những bị hại là chị **Võ Thị Mỹ L, Lê Thị Xuân T1, Nguyễn Thị C** và **Lê Thị T2** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để tăng hình phạt đối với bị cáo **Nguyễn Văn Thanh V, Võ Thị N**.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của những bị hại là chị **C, T2, T1** và **L**.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Các chị **Nguyễn Thị C, Lê Thị T2, Lê Thị Xuân T1, Võ Thị Mỹ L** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là các chị **Nguyễn Thị C, Lê Thị T2, Lê Thị Xuân T1, Võ Thị Mỹ L**. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2025/HS-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

1. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T5** Việt 14 (Mười bốn) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 22/02/2024.

Xử phạt bị cáo **Võ Thị N** 13 (Mười ba) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm*”

chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 22/02/2024.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

2. Về án phí phúc thẩm:

Bị hại là những chị **Nguyễn Thị C, Lê Thị T2, Lê Thị Xuân T1, Võ Thị Mỹ L** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị như về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm VKSNDTC tại Đà Nẵng;
- TAND TP Huế;
- Cơ quan CSĐT-Công an TP Huế;
- Phòng HSNV-Công an TP Huế;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP Huế;
- Sở Tư pháp TP Huế;
- Cục THADS TP Huế;
- Các người liên quan (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa